TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301266564
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.28 16:36:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Số: 1113 /CSVN-CBTT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 của năm 2026 so với lợi nhuận sau thuế quý 1 của năm 2025 của Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế ≥ 10% của kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 của năm 2026 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 của năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất do các nguyên nhân chính như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 (2.513,38 tỷ đồng) tăng so với kết quả Quý 1 năm 2025 (1.355,78 tỷ đồng) chủ yếu là do giá bán mủ cao su cao hơn so cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh mủ cao su tăng lên.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế ≥ 10% của kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 của năm 2026 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 của năm 2025 của Báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tập đoàn./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:0301266564 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT HĐQT TĐ (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Quý I năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 100
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	04 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 100

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

- Trụ sở chính: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax: 0283 932 7341

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên
Ông Hà Văn Khương	Thành viên
Ông Nguyễn Hay	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên
Ông Trương Minh Trung	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Cẩm Hồng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hỏi Em	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Như Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cường	Kiểm soát viên chuyên trách
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Trần Công Kha - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lê Thanh Hưng - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300... TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**34.159.898.483.536**	**32.791.533.201.839**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**8.927.732.424.840**	**8.237.433.366.831**
111	1.	Tiền		3.664.868.409.125	3.524.824.180.222
112	2.	Các khoản tương đương tiền		5.262.864.015.715	4.712.609.186.609
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**16.938.788.868.276**	**14.453.487.737.457**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.946.877.995.824	14.461.576.865.005
124	4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(9.184.524.709)	(9.184.524.709)
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.743.128.596.298**	**2.203.274.877.065**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.461.358.154.609	1.545.717.198.992
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	440.473.494.531	277.167.608.712
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	07	1.161.326.184.731	689.494.392.417
136	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(395.967.530.053)	(384.508.859.859)
137	5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	08	75.938.292.480	75.404.536.803
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**10**	**4.205.765.070.503**	**6.550.880.042.645**
141	1.	Hàng tồn kho		4.233.933.339.050	6.579.575.310.282
142	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.168.268.547)	(28.695.267.637)
150	**V.**	**Tài sản sinh học ngắn hạn**		**1.732.147.299**	**3.994.846.640**
152	1.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	11	1.732.147.299	3.994.846.640
160	**VI.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.342.751.376.321**	**1.342.462.331.201**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	17	142.499.758.174	58.658.743.138
162	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		593.571.192.397	583.881.360.428
163	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	606.680.425.750	699.922.227.635

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**53.019.000.901.243**	**53.572.588.299.145**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**207.523.146.656**	**170.797.650.162**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	5.740.627.131	2.857.884.972
215	2. Phải thu dài hạn khác	07	232.187.222.025	200.350.543.965
216	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(30.404.702.500)	(32.410.778.775)
220	**II. Tài sản cố định**		**35.533.784.425.593**	**35.218.015.322.637**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	35.419.354.012.717	35.103.249.769.220
222	- *Nguyên giá*		*61.651.618.592.516*	*60.750.581.425.614*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(26.232.264.579.799)*	*(25.647.331.656.394)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	710.688.220	826.328.791
225	- *Nguyên giá*		*3.101.449.158*	*3.101.449.158*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.390.760.938)*	*(2.275.120.367)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	113.719.724.656	113.939.224.626
228	- *Nguyên giá*		*214.350.973.933*	*213.028.281.634*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(100.631.249.277)*	*(99.089.057.008)*
230	**III. Tài sản sinh học dài hạn**		**282.975.981.301**	**277.299.864.152**
237	1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	11	282.975.981.301	277.299.864.152
240	**IV. Bất động sản đầu tư**	**16**	**1.232.704.067.732**	**1.264.547.270.595**
241	- Nguyên giá		2.484.801.884.511	2.482.753.187.421
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(1.252.097.816.779)	(1.218.205.916.826)
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**12**	**6.749.757.729.407**	**7.319.021.910.264**
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		99.816.993.637	91.329.787.254
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.649.940.735.770	7.227.692.123.010
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**2.816.823.228.346**	**3.054.127.135.358**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.985.698.742.425	1.958.492.542.280
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		334.068.105.622	334.068.105.622
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(37.517.822.411)	(37.517.822.411)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		903.897.793.360	1.167.841.000.517
266	5. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		(369.323.590.650)	(368.756.690.650)
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**6.195.432.322.208**	**6.268.779.145.977**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	17	5.803.223.644.248	5.871.412.008.061
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	44a	300.972.253.011	300.331.804.167
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		91.236.424.949	97.035.333.749
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**87.178.899.384.779**	**86.364.121.500.984**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**22.194.178.753.373**	**24.210.414.988.688**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**8.269.602.595.201**	**10.940.794.561.573**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	20	798.027.402.510	977.560.282.259
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	727.759.298.593	1.210.965.510.966
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	22	19.121.919.461	34.159.169.425
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	23	668.774.245.068	704.131.986.762
315	5.	Phải trả người lao động		1.150.720.650.643	2.536.461.010.706
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	24	649.533.691.199	399.203.909.115
319	7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	26	272.733.069.500	607.468.819.494
320	8.	Phải trả ngắn hạn khác	25	2.013.101.179.076	1.692.984.211.186
321	9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.154.908.206.046	1.446.793.217.535
322	10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	27	55.923.264.368	39.643.876.712
323	11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		758.999.668.737	1.291.422.567.413
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**13.924.576.158.172**	**13.269.620.427.115**
332	1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	21	78.781.761.067	78.781.761.067
334	2.	Chi phí phải trả dài hạn	24	174.994.932.635	253.654.412.736
337	3.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	26	10.485.019.818.484	9.775.066.346.651
338	4.	Phải trả dài hạn khác	25	335.868.959.436	301.957.075.385
339	5.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.480.552.378.170	1.526.123.400.920
342	6.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	44b	4.291.419.969	4.291.419.969
344	7.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	28	1.365.066.888.411	1.329.746.010.387

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**64.984.720.631.406**	**62.153.706.512.296**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**29**	**64.984.720.631.406**	**62.153.706.512.296**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn		13.703.740.793	13.706.420.744
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		401.346.224.796	401.346.224.796
416	4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.576.214.727.358)	(1.576.214.727.358)
417	5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	30	2.035.281.043.247	1.734.063.547.194
418	6.	Quỹ đầu tư phát triển	29e	8.582.607.434.152	8.581.921.234.139
420	7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.422.266.530.795	7.154.047.020.674
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*7.171.514.882.413*	*3.389.655.975.696*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*2.250.751.648.382*	*3.764.391.044.978*
429	8.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.105.730.384.981	5.844.836.792.107
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**87.178.899.384.779**	**86.364.121.500.984**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Quốc Hưng	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
				VND	VND	VND	VND
01	1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	32	**8.850.107.402.468**	**5.681.992.269.243**	**8.850.107.402.468**	**5.681.992.269.243**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	33	4.950.325.899	5.030.532.730	4.950.325.899	5.030.532.730
10	3.	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	34	**8.845.157.076.569**	**5.676.961.736.513**	**8.845.157.076.569**	**5.676.961.736.513**
11	4.	**Giá vốn hàng bán**	35	**6.508.468.262.486**	**4.039.982.227.934**	**6.508.468.262.486**	**4.039.982.227.934**
20	5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.336.688.814.083**	**1.636.979.508.579**	**2.336.688.814.083**	**1.636.979.508.579**
21	6.	**Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**		-	-	-	-
22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	36	259.964.985.294	236.898.888.858	259.964.985.294	236.898.888.858
23	8.	Chi phí tài chính	37	57.572.232.422	84.194.141.544	57.572.232.422	84.194.141.544
23a		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*40.516.611.306*	*69.400.548.964*	*40.516.611.306*	*69.400.548.964*
25	9.	Chi phí bán hàng	38	116.379.463.487	93.937.970.474	116.379.463.487	93.937.970.474
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	39	529.711.701.298	420.642.417.847	529.711.701.298	420.642.417.847
24	11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	40	30.323.860.224	10.698.257.498	30.323.860.224	10.698.257.498
30	12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.923.314.262.394**	**1.285.802.125.070**	**1.923.314.262.394**	**1.285.802.125.070**
31	13.	Thu nhập khác	41	1.133.686.349.299	363.061.987.228	1.133.686.349.299	363.061.987.228
32	14.	Chi phí khác	42	96.105.130.038	84.624.664.789	96.105.130.038	84.624.664.789
40	15.	**Lợi nhuận khác**		**1.037.581.219.261**	**278.437.322.439**	**1.037.581.219.261**	**278.437.322.439**
50	16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.960.895.481.655**	**1.564.239.447.509**	**2.960.895.481.655**	**1.564.239.447.509**
51	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43	453.650.870.496	235.276.891.787	453.650.870.496	235.276.891.787
52	18.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	44c	(6.137.833.362)	(26.816.755.324)	(6.137.833.362)	(26.816.755.324)
60	19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.513.382.444.521**	**1.355.779.311.046**	**2.513.382.444.521**	**1.355.779.311.046**
61	20.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.250.751.648.382	1.184.647.986.486	2.250.751.648.382	1.184.647.986.486
62	21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		262.630.796.139	171.131.324.560	262.630.796.139	171.131.324.560
70	22.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	45	**556**	**292**	**556**	**292**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Quốc Hưng	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.960.895.481.655***	***1.564.239.447.509***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		672.468.221.123	648.915.608.703
03	- Các khoản dự phòng		17.656.678.966	8.680.881.023
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.719.640.157)	(3.602.775.722)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(958.626.895.946)	(536.750.036.402)
06	- Chi phí đi vay		40.516.611.306	69.400.548.964
07	- Các khoản điều chỉnh khác		94.127.672.483	(28.032.809.182)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***2.822.318.129.430***	***1.722.850.864.893***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(734.550.465.783)	(504.926.903.359)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.339.540.255.841	(345.921.249.943)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.047.507.314.851)	(212.401.042.745)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(45.693.101.326)	80.784.987.909
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Chi phí đi vay đã trả		(31.773.872.074)	(219.189.454.121)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(487.645.031.661)	(509.837.285.864)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		379.470.173.751	28.898.373.964
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(567.655.022.077)	(595.521.482.458)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***2.626.503.751.251***	***(555.263.191.724)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(209.898.693.868)	(185.150.286.941)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		547.454.033.151	435.279.599.915
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.827.077.008.670)	(3.120.293.323.295)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.560.411.760.689	2.907.360.134.897
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		308.613.652.236	214.447.987.054
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.620.496.256.462)***	***251.644.111.630***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		618.175.820.820	1.153.893.978.387
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(966.126.089.107)	(1.359.655.760.050)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(92.512.458)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.037.249.964)	(519.824.350)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(363.080.030.709)***	***(206.281.606.013)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**642.927.464.080**	**(509.900.686.107)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**8.237.433.366.831**	**5.778.855.663.194**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		47.371.593.929	30.018.954.456
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**8.927.732.424.840**	**5.298.973.931.543**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Quốc Hưng	Lưu Thị Tố Như	Phạm Thanh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo đăng ký là 40.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 40.000.000.000.000 VND; tương đương 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

- Tên giao dịch quốc tế : Vietnam Rubber Group
- Tên viết tắt : VRG
- Trụ sở chính : Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch : Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341
- Website : https://www.vnrubbergroup.com

Tổng số nhân viên của toàn Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 73.424 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 74.757 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Tập đoàn không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động đầu tư dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2026 tăng 1.396,66 tỷ VND (tương đương mức tăng 89,29%) so với Quý I năm 2025. Chủ yếu do:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I năm 2026 tăng 3.168,19 tỷ VND (tương đương tăng 55,81%), Giá vốn hàng bán tăng 2.468,49 tỷ VND (tương đương tăng 61,10%) làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 699,71 tỷ VND (tương đương tăng 42,74%) so với cùng quý năm trước. Nhu cầu tiêu thụ toàn cầu tăng đặc biệt nhu cầu sản xuất săm lốp, ô tô và công nghiệp tại Trung Quốc trong khi nguồn cung thắt chặt theo mùa vụ, giá dầu tăng cao và kỳ vọng nhu cầu từ ngành lốp xe, ô tô khiến giá mủ cao su Quý I năm 2026 tiếp tục phục hồi và duy trì ở mức cao.
- Thu nhập khác quý này tăng 770,62 tỷ VND (tương đương tăng 212,26%) so với cùng quý năm trước, chủ yếu do hoạt động thanh lý vườn cây cao su tại các đơn vị thành viên trong năm. Bên cạnh đó, các đơn vị thành viên có phát sinh khoản nhận hỗ trợ, bồi thường thiệt hại vườn cây liên quan đến việc bàn giao đất về địa phương theo các chủ trương đã được phê duyệt. *(Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41).*

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Số 56 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
2	Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	Số 7B, phố 466, phường Tonle Basac, quận Charkamon, Phnom Penh, Campuchia
3	Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn, Lào

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết

Nội dung	Số lượng
- Tổng số Công ty con trong kỳ kế toán và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính	120 Công ty
+ Số lượng các Công ty con (trực tiếp và gián tiếp) được hợp nhất	*120 Công ty*
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	*0 Công ty*
- Tổng số Công ty liên kết trong kỳ kế toán và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính	16 Công ty
+ Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	*16 Công ty*
+ Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	*0 Công ty*

CÔNG TY CON

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	47 đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mủ và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên. Trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su. Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu cao su
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	100,00%	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày. Mua bán, xuất nhập khẩu: cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
7	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	801 Giải Phóng, xã Ea Đrăng, tỉnh Đắk Lắk	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê. Sản xuất và chế biến gỗ. Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su. Khai thác và chế biến khoáng sản. Thương nghiệp bán buôn
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng trọt. Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su. Thương nghiệp bán buôn. Khai hoang xây dựng vườn cây
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	639 Phan Đình Phùng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mủ cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, xã Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	Bán buôn cao su. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su. Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm. Sản xuất phân bón. Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Tổ dân phố Thạnh Mỹ II, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, Quốc lộ 15A, xã Hà Linh, tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	135 Đường Lý Nam Đế, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 Hùng Vương, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	100,00%	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị trấn Đức Tài, xã Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng	100,00%	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

CÔNG TY CON

Các Đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
21	Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân hòa, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
23	Tạp chí Cao su Việt Nam	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân hòa, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Báo chí và in ấn
24	Trường Cao đẳng Miền Đông	1428 Phú Riêng Đỏ, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
25	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thôn Ngật, xã Sông Kôn, thành phố Đà Nẵng	77,25%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp
26	Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	80,93%	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện
27	Công ty Cổ phần VRG - ĐăkNông	TDP 10, đường Mạc Thị Bưởi, phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	91,34%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	64 Trương Định, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	83,50%	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giấy thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
29	Công ty TNHH MTV Thương mại Địa ốc Hồng Phúc	50 - 52 Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	83,50%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Sản phẩm cao su kỹ thuật
30	Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đồng Hòa	502A Lý Thường Kiệt, khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh	83,50%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến cây cao su và cây rừng trồng khác
31	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	83,08%	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.
32	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	97,31%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
33	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Ấp 2A, xã Phước Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	66,62%	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Thu mua mủ nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
34	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	89,29%	Mua bán nguyên liệu cao su (không hoạt động tại trụ sở)
35	Công ty TNHH Cao su Việt Lào	Km6, Bản Huội Nhăng Khăm, thành phố Pakse, tỉnh Champasak, Lào	89,29%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
36	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Ấp 7, xã Hòa Hội, thành phố Hồ Chí Minh	55,06%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên
37	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai	50,00%	Thu mua, sản xuất sơ chế mủ cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mủ cao su thiên nhiên; Kinh doanh vật tư hoá chất sản xuất cao su

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
38	Công ty Cổ phần Quasa Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị	98,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
39	Công ty TNHH Cổ phần Quasa Geruco	Bản Vâm Hồng Khâm, huyện Phine, tỉnh Savannakhet, Lào	98,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
40	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	96,49%	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thuỷ hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
41	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	42,30%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
42	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh	63,15%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mủ cao su
43	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	61,00%	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng: tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
44	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	611 Phan Đình Phùng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi	98,41%	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe
45	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	12 Đường HT25, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	92,05%	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mủ cao su
46	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai	55,24%	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
47	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
48	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La	99,36%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
49	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su
50	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, tỉnh Lai Châu	98,32%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu diễn; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
51	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi	95,36%	Trồng và chăm sóc cây cao su
52	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	17 Phan Đăng Lưu, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	93,03%	Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
53	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh	99,07%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
54	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	99,07%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
55	Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh	99,07%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
56	Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Xã Kroyer, huyện Prasat Balang, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	99,07%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
57	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Ấp Đức Trung, xã Ngãi Giao, thành phố Hồ Chí Minh	97,47%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch
58	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	70,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su
59	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Lô 01-11, khu phố mới Hùng Vương, đường Hùng Vương, phường Tuy Hoà, tỉnh Đăk Lăk	94,70%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
60	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh	98,46%	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
61	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km2, tỉnh lộ 769, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	71,04%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
62	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai	75,68%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
63	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mủ cao su
64	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Ấp 1, phường Chánh Phú Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	55,09%	Chế biến gỗ; Mua bán mủ cao su
65	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai	62,20%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
66	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	Huyện Kratie, tỉnh Kratie, Vương Quốc Campuchia	62,20%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su
67	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Ấp Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	88,73%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
68	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	Huyện Kratie, tỉnh Kratie, Vương Quốc Campuchia	88,73%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su
69	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Xã Đăk Pék, tỉnh Quảng Ngãi	77,46%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
70	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	41,13%	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
71	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Bảo Lâm 5, tỉnh Lâm Đồng	93,83%	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản
72	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, phường Long Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh	92,67%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
73	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Lô M, đường số 1, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	99,82%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng
74	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	87,65%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; chế biến gỗ
75	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh	50,67%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
76	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	65,39%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)
77	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu	99,80%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
78	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh	92,75%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
79	Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, vương quốc Campuchia	92,75%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
80	Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom	420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,95%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
81	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K.2	Huyện Stoung, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	99,95%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
82	Công ty TNHH MTV Cao su Bean Heack	420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,95%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
83	Công ty TNHH Đầu tư Bean Heack	Huyện Stoung, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	99,95%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
84	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	536 Nguyễn Huệ, xã Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
85	Công ty TNHH MTV Cao su ChuMomRay	Thôn 7, xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
86	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cao su Hoàng Anh Mang Yang K	Tỉnh Rattanakiri, Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
87	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Đăk Đoa	Thôn II, xã Tân Bình, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh gỗ

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
88	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
89	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	45,10%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại
90	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	Ấp 3A, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	57,09%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
91	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, phường Văn Phú, Tỉnh Lào Cai	99,79%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su
92	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	186 Hoàng Liên, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai	89,54%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
93	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Krông Năng, tỉnh Dắk Lắk	100,00%	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su
94	Công ty TNHH Phát triển Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Talav, huyện Andoung Meas, tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
95	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,86%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
96	Công ty TNHH Cao su Chư Prông K	Số 92 Norodom, quận Daun Penh, Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia	99,86%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
97	Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 1	Huyện Kaev Seima, tỉnh Modul Kiri, Vương quốc Campuchia	99,86%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
98	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tổ 26, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	95,00%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
99	Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng Kratie	Huyện Chlong, tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia.	95,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
100	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	97,99%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
101	Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Huyện Snoul, tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia.	97,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
102	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai	69,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván móng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
103	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
104	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Phường Vĩnh Tân, thành phố Hồ Chí Minh	59,64%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi
105	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Ấp Cầu Sắt, phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh	51,04%	Sản xuất găng tay y tế các loại
106	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
107	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
108	Công ty TNHH MTV Best Royal (K)	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
109	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
110	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
111	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Khu 2, xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,98%	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
112	Công ty TNHH Cao su Ea H'Leo BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
113	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
114	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên	thôn Mường Nhé, xã Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
115	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van - Quảng Trị (Lào)	Tỉnh Salavan, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
116	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	Bán buôn cao su
117	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Đường Điện Biên Phủ, thôn Ninh Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	68,17%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ
118	Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea Rốk, tỉnh Đắk Lắk	60,34%	Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
119	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum	Thôn 01, xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
120	Công ty Cổ phần Thành phố Nội thất Việt Nam	Tòa nhà U&I, 158 đường Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh	33,97%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, kim loại

CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	36,07%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải
2	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Thực nghiệm Cao su (Visorutex)	8 Trần Qúy Khoách, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	ấp Hòa Vinh , phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai	29,17%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp
4	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	49,00%	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, đàm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Lô E, Khu Công nghiệp Lộc An, Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	31,00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng
6	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	636 Võ Văn Kiệt, phường Chợ Quán, thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; Sản xuất, mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, thành phố Hồ Chí	48,27%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroic, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
8	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	35,88%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cấu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	32,59%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
10	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, Khu Công nghiệp Dầu Giây, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su

CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
11	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khươi, thôn Tân Lập, xã Ia Khươi, tỉnh Gia Lai	34,32%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
12	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	16 Võ Liêm Sơn, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	35,94%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
13	Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Bình An, tỉnh Đồng Nai	8,46%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
14	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào
15	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng	36,47%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu Công nghiệp; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	Thôn 7, xã Phú Cát, thành phố Hà Nội	19,98%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 của Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Xác định quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty con:

- *Xác định quyền biểu quyết:* Tập đoàn nắm giữ trực tiếp quyền biểu quyết ở công ty con thông qua số vốn Tập đoàn đầu tư trực tiếp vào công ty con.
- Xác định tỷ lệ lợi ích:

+ *Tỷ lệ lợi ích trực tiếp:* Tập đoàn có lợi ích trực tiếp trong công ty con nếu Tập đoàn sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Nếu công ty con không bị sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn thì các cổ đông không kiểm soát của công ty con cũng có lợi ích trực tiếp trong công ty con. Lợi ích trực tiếp được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

+ *Tỷ lệ lợi ích gián tiếp:* Tập đoàn nắm giữ lợi ích gián tiếp trong một công ty con nếu một phần tài sản thuần của công ty con này được nắm giữ trực tiếp bởi một công ty con khác trong tập đoàn. Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Tập đoàn ở công ty con được xác định thông qua tỷ lệ lợi ích của công ty con đầu tư trực tiếp.

Tỷ lệ (%) lợi ích gián tiếp của Tập đoàn tại công ty con	=	Tỷ lệ (%) lợi ích tại công ty con đầu tư trực tiếp	×	Tỷ lệ (%) lợi ích của công ty con đầu tư trực tiếp tại công ty con đầu tư gián tiếp

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau:

- Tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ do các ngân hàng thường xuyên có giao dịch tại nước sở tại thông báo;
- Vốn góp chủ sở hữu được quy ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong từng kỳ được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ của khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (tỷ giá bình quân giữa các tháng trong kỳ), nếu chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi các công ty thành viên thường xuyên có giao dịch;
- Riêng đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Tập đoàn sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
  + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
  + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

  + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04/06/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Đối với các khoản cổ tức đã được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm từ các Công ty liên kết, khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn ghi giảm Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Xác định quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty liên kết tương tự như việc xác định quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty con *(xem chi tiết tại Thuyết minh 2.3)*.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tập đoàn thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tập đoàn thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tập đoàn xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Tập đoàn thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tập đoàn trước khi xác định phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tập đoàn thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Tập đoàn dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi chưa thực hiện tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết tại thời điểm ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với các hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến hàng tồn kho, Công ty xem xét trích lập dự phòng phải trả theo từng hợp đồng có rủi ro lớn và ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	08 - 20	năm
- Phần mềm quản lý	02 - 20	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao theo %*	*Năm khai thác*	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.14 . Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của Tập đoàn bao gồm các loại cây trồng phục vụ mục đích khai thác một lần như cây keo lai, cao su lấy gỗ và các loại cây gỗ rừng.

Toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản sinh học có thời gian thu hoạch trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường được phân loại là tài sản ngắn hạn, các tài sản còn lại được phân loại là tài sản dài hạn.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi thấy có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học, Tập đoàn sẽ trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

2.15 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất	

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.16 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan...Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 năm - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.17 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.18 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Do đặc thù của ngành cao su tại Việt Nam, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Tập đoàn phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí chờ phân bổ" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 06 tháng cuối năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.19 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.20 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.22 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.23 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải;... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.24 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.25 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.26 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập nhằm tạo nguồn kinh phí ổn định để thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao và ứng dụng công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và năng lực cạnh tranh của Tập đoàn.

Việc trích lập Quỹ được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, bao gồm Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ, cụ thể:

- Tập đoàn tự quyết định mức trích lập hàng năm từ thu nhập tính thuế TNDN, với tỷ lệ tối đa không quá 20% thu nhập tính thuế trong năm tài chính.
- Quỹ được hạch toán và theo dõi riêng biệt theo chế độ kế toán hiện hành.
- Tập đoàn lập và nộp Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng với tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

Trong thời hạn 05 năm kể từ năm trích lập, nếu Quỹ không được sử dụng, sử dụng không hết 70% số đã trích lập, hoặc sử dụng không đúng mục đích thì Tập đoàn sẽ phải nộp lại ngân sách nhà nước phần thuế TNDN đã được trừ tương ứng với khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng quy định. Đồng thời nộp tiền lãi phát sinh từ số thuế TNDN phải nộp lại (tính theo mức lãi suất chậm nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế hiện hành).

2.27 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu mua lại của chính Tập đoàn trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Tập đoàn sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

2.28 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán điện

Doanh thu từ hoạt động bán điện được xác định căn cứ theo sản lượng điện thực tế đã cung cấp cho khách hàng và đơn giá bán điện theo Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng có liên quan do Công ty ký kết với bên mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.29 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.30 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.31 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.32 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.33 . Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.34 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Đối với các Dự án tại Việt Nam: Ưu đãi thuế về ngành nghề và địa bàn theo khoản 1, Điều 4; khoản 2, khoản 3 Điều 18; khoản 4, Điều 19 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

Đối với các Dự án tại Vương quốc Campuchia: Theo các thông báo của Tổng cục thuế Campuchia về việc miễn đóng thuế lợi tức (thuế thu nhập) và Công văn số 3498/CSVN-TCKT ngày 11/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập (thuế TNDN) đối với các dự án đầu tư tại Campuchia. Theo đó, các Công ty được miễn thuế lợi tức với thời hạn như sau:

- Thời gian khởi đầu: Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là "CDC") cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và Công ty phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.
- Thời gian ưu tiên: Theo quy định của Luật Quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

Đối với các Dự án tại CHDCND Lào: Theo hợp đồng phát triển dự án trồng cây cao su, cây công nghiệp và xây dựng nhà máy chế biến tại địa bàn các tỉnh, các Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 07 năm - 10 năm kể từ năm bắt đầu khai thác và chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% cho những năm tiếp theo.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán, Tập đoàn được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b1 và điểm b2 khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ;
- Thuế suất 10% đối với thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b1 và điểm b2 khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ;
- Thuế suất 15% đối với thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b1 và điểm b2 khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ;
- Trường Cao đẳng Miền Đông áp dụng việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp dựa trên doanh thu tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/08/2025. Theo đó, nhà trường đăng ký với cơ quan thuế và được cơ quan thuế chấp nhận tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ doanh thu từ 2% đến 5% chi tiết cho từng loại hình dịch vụ. Từ ngày 01/09/2025 áp dụng thuế suất 20% cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.35 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

2.36 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.37 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh mủ cao su; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su; chế biến gỗ; xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng; kinh doanh điện năng và các hoạt động kinh doanh khác; các hoạt động này diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Báo cáo bộ phận của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh mà không lập theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	246.525.440.805	172.960.709.122
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.418.342.968.320	3.351.863.471.100
Các khoản tương đương tiền [(i)]	5.262.864.015.715	4.712.609.186.609
	8.927.732.424.840	**8.237.433.366.831**

[(i)] Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 9,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**16.946.877.995.824**	**(9.184.524.709)**	**14.461.576.865.005**	**(9.184.524.709)**
- Tiền gửi có kỳ hạn [(1.1)]	16.737.084.522.436	-	14.206.979.876.856	-
- Các khoản cho vay [(2)]	7.748.249.000	(7.529.125.000)	7.748.249.000	(7.529.125.000)
- Các khoản lãi phải thu	202.045.224.388	(1.655.399.709)	246.848.739.149	(1.655.399.709)
+ Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	*200.389.824.679*	-	*245.193.339.440*	-
+ Lãi cho vay ngắn hạn	*1.655.399.709*	*(1.655.399.709)*	*1.655.399.709*	*(1.655.399.709)*
Đầu tư dài hạn	**903.897.793.360**	**(369.323.590.650)**	**1.167.841.000.517**	**(368.756.690.650)**
- Tiền gửi có kỳ hạn [(1.2)]	124.970.000.000	-	387.875.149.781	-
- Trái phiếu	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Các khoản cho vay [(2)]	763.474.452.265	(369.323.590.650)	764.008.700.083	(368.756.690.650)
- Các khoản lãi phải thu	10.453.341.095	-	10.957.150.653	-
+ Lãi cho vay dài hạn	*10.453.341.095*	-	*10.957.150.653*	-
	17.850.775.789.184	**(378.508.115.359)**	**15.629.417.865.522**	**(377.941.215.359)**

[(1.1)] Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,1%/năm.

[(1.2)] Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 8,2%/năm đến 9,15%/năm.

(2) Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

	01/01/2026	Phát sinh Tăng	Phát sinh Giảm	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Cho vay tại các Công ty thành viên trong Tập đoàn	219.124.000	-	-	219.124.000
- Cho vay tại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	7.529.125.000	-	-	7.529.125.000
	7.748.249.000	-	-	**7.748.249.000**
b) Dài hạn				
- Cho vay tại các Công ty thành viên trong Tập đoàn	60.035.004.653	-	519.247.818	59.515.756.835
- Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập (i)	703.973.695.430	-	15.000.000	703.958.695.430
+ Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	*51.616.359.215*	-	*15.000.000*	*51.601.359.215*
+ Cho vay khách hàng	*652.357.336.215*	-	-	*652.357.336.215*
	764.008.700.083	-	**534.247.818**	**763.474.452.265**

(i) Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 09.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tự Tháp (OTC)	68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
	1.163.634.161	**(68.237.000)**	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	31/03/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp
			VND			VND
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	36,07%	36,07%	82.710.532.064	36,07%	36,07%	86.200.905.273
- Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Thực nghiệm Cao su (Visorutex)	27,57%	27,57%	2.616.215.833	27,57%	27,57%	2.616.215.833
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	29,17%	29,17%	60.892.794.167	29,17%	29,17%	66.726.794.166
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	49,00%	49,00%	680.895.550.114	49,00%	49,00%	665.746.657.103
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	31,00%	31,00%	415.288.435.513	31,00%	31,00%	415.288.435.513
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	30.885.136.979	27,14%	27,14%	30.684.513.921
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	48,27%	48,27%	108.520.245.507	48,27%	48,27%	106.277.272.107
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	35,88%	41,50%	11.155.495.522	35,88%	41,50%	11.155.495.521
- Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	32,59%	32,59%	36.164.146.295	32,59%	32,59%	36.107.044.853
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	49,06%	49,06%	-	49,06%	49,06%	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	34,32%	34,32%	7.798.191.948	34,32%	34,32%	7.783.844.443

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết *(Tiếp theo)*

	31/03/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND
- Công ty Cổ phần Vi sinh Việt Mỹ	35,94%	35,94%	3.920.635.455	35,94%	35,94%	3.920.635.455
- Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	8,46%	20,00%	79.933.191.060	8,46%	20,00%	79.933.191.060
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	49,00%	49,00%	277.681.984.467	49,00%	49,00%	258.815.349.532
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam	36,47%	39,35%	137.777.611.380	36,47%	39,35%	137.777.611.379
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	19,98%	21,54%	49.458.576.121	19,98%	21,54%	49.458.576.121
			1.985.698.742.425			**1.958.492.542.280**

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG *(Mã chứng khoán: SIP)* (i.1)	91.001.763.420	1.356.349.406.400	-	91.001.763.420	1.165.751.287.200	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế *(Mã chứng khoán: EIC)* (i.1)	44.118.073.392	98.496.000.000	-	44.118.073.392	113.616.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	26.350.000.000		-	26.350.000.000		-
- Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần *(Mã chứng khoán: TL4)* (i.1)	24.418.782.000	29.845.178.000	-	24.418.782.000	31.744.416.600	-
- Công ty Cổ phần BOT QL13 An Lộc - Hoa Lư	23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	13.877.341.956		(12.165.866.913)	13.877.341.956		(12.165.866.913)
- Công ty TNHH Đầu tư Phú Việt Tín	12.500.000.000		-	12.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Mía đường Thanh Hóa	4.897.408.624		-	4.897.408.624		-
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	3.850.000.000		(465.143.603)	3.850.000.000		(465.143.603)
- Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	3.000.000.000		-	3.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Cao su	1.500.000.000		(1.500.000.000)	1.500.000.000		(1.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Địa Ốc MB	600.000.000		-	600.000.000		-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Xuất khẩu Địa ốc Cao su	303.998.714		(303.998.714)	303.998.714		(303.998.714)
- Công ty TNHH Đông Bắc Bình Phước	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
	334.068.105.622	**1.484.690.584.400**	**(37.517.822.411)**	**334.068.105.622**	**1.311.111.703.800**	**(37.517.822.411)**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Tiếp theo)*

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam [i.2]	-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh [i.2]	-		-	-		-

[i.1] Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2025 và 31/03/2026.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[i.2] Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 VND do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải thu khách hàng mua mủ cao su nội địa	341.453.390.848	371.506.175.885
- Phải thu khách hàng mua mủ cao xu xuất khẩu	226.984.042.010	288.361.025.934
- Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ	227.544.026.939	379.666.182.919
- Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng	68.621.487.406	132.093.096.647
- Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gẫy đổ	5.042.895.000	5.042.895.000
- Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	6.721.779.528	303.374.372
- Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình	470.964.000	570.964.000
- Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	212.383.836.025	167.651.894.047
- Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản	29.013.555.317	28.215.526.078
- Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	343.122.177.536	172.306.064.110
	1.461.358.154.609	**1.545.717.198.992**
Trong đó:		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan	53.984.633.144	55.410.968.402
- Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên khác	1.407.373.521.465	1.490.306.230.590

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 51)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	95.518.086.940	76.661.474.857
- Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu	39.115.129.463	562.715.409
- Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	64.389.129.443	49.974.937.166
- Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	88.336.550.616	45.279.397.716
- Trả trước người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	159.579.744	159.579.744
- Trả trước người bán khác	152.955.018.325	104.529.503.820
	440.473.494.531	**277.167.608.712**

b) Trả trước cho người bán dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	4.888.818.434	-
- Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	-	2.006.076.275
- Trả trước người bán khác	851.808.697	851.808.697
	5.740.627.131	**2.857.884.972**

7 . PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tạm ứng	173.299.820.624	108.432.536.502
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	54.004.388.521	51.706.789.075
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.752.000.000	23.400.379.655
- Phải thu người lao động	6.843.128.613	4.352.786.874
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	13.145.005.818	13.974.856.267
- Phải thu về các khoản đầu tư vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	30.139.813.356	32.854.029.483
- Phải thu về theo quyết định của thanh tra, kiểm toán và quyết định của cơ quan quản lý nhà nước	335.349.085	335.349.085
- Phải thu ngắn hạn khác	874.806.678.714	454.437.665.476
	1.161.326.184.731	**689.494.392.417**
Trong đó:		
- Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	-	110.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác là các bên khác	1.161.326.184.731	689.384.392.417

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 51)

b) Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tạm ứng	1.434.800.000	1.523.500.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	66.333.431.691	50.886.423.489
- Nguồn kinh phí chờ quyết toán (i)	100.133.813.222	81.660.010.124
- Phải thu về các khoản đầu tư vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	24.311.103.516	24.311.103.516
- Phải thu dài hạn khác	39.974.073.596	41.969.506.836
	232.187.222.025	**200.350.543.965**

(i) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 25

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền	6.753.129.068	6.753.129.068
- Hàng tồn kho	55.470.519.654	54.975.817.277
- Tài sản cố định	4.467.974.195	4.988.752.895
- Tài sản khác	9.246.669.563	8.686.837.563
	75.938.292.480	**75.404.536.803**

9 . NỢ XẤU

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa Do	53.984.633.144	(53.984.633.144)	-	53.984.633.144	(53.984.633.144)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	26.927.521.922	(21.936.728.027)	4.990.793.895	26.927.521.922	(20.278.803.207)	6.648.718.715
- Công ty TNHH Hóa chất Công nghiệp Thái Hòa	21.362.738.057	(14.953.916.639)	6.408.821.418	21.362.738.057	(14.953.916.639)	6.408.821.418
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta	19.984.360.000	(19.984.360.000)	-	19.984.360.000	(19.984.360.000)	-
- Ông Phạm Duy Khương	-	-	-	28.471.341.389	(28.471.341.389)	-
- Làng Biệt thự du lịch sinh thái Quận 9	11.250.000.000	(11.250.000.000)	-	11.250.000.000	(11.250.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	13.252.000.000	(13.252.000.000)	-	14.252.000.000	(14.252.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Đồng Tháp	8.956.471.270	(8.956.471.270)	-	8.956.471.270	(8.956.471.270)	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hữu Nghị	7.843.792.484	(7.843.792.484)	-	7.843.792.484	(7.843.792.484)	-
- Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt	5.566.565.134	(5.442.522.362)	124.042.772	5.566.565.134	(5.442.522.362)	124.042.772

9 . NỢ XẤU

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Bộ thương mại	5.007.361.732	(5.007.361.732)	-	5.007.361.732	(5.007.361.732)	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Duy Anh	5.536.301.264	(5.536.301.264)	-	5.536.301.264	(5.536.301.264)	-
- Công ty Cổ phần Kết nối Tân Trung Thành	4.262.586.793	(4.262.586.793)	-	4.262.586.793	(4.262.586.793)	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và hàng tiểu thủ Công nghiệp (UPEXIM)	3.870.681.600	(3.870.681.600)	-	3.870.681.600	(3.870.681.600)	-
- Ông Đỗ Minh Tiến	4.380.245.322	(3.400.112.822)	980.132.500	4.380.245.322	(3.757.438.822)	622.806.500
- Romi Spot	5.102.350.426	(5.102.350.426)	-	5.102.350.426	(5.102.350.426)	-
- Các đối tượng công nợ khác	283.846.377.487	(241.588.413.990)	42.257.963.497	242.826.700.756	(203.965.077.502)	38.861.623.254
	481.133.986.635	**(426.372.232.553)**	**54.761.754.082**	**469.585.651.293**	**(416.919.638.634)**	**52.666.012.659**

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015. Tại ngày 31/03/2026 bao gồm 174 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng số dư nợ cho vay	**703.958.695.430**	**(369.323.590.650)**	**703.973.695.430**	**(368.756.690.650)**
- Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.601.359.215	(43.302.959.215)	51.616.359.215	(42.736.059.215)
- Các khách hàng cho vay	652.357.336.215	(326.020.631.435)	652.357.336.215	(326.020.631.435)

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi dự thu (i)	2.208.098.260.221	2.185.319.695.386
Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.398.428.340.861	1.398.428.340.861

(i) Khoản lãi cho vay đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 31/03/2026 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	26	382.039.156.261	947.338.527.438
- Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	*20*	*334.979.385.478*	*889.571.736.068*
- Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	*2*	*12.127.850.582*	*52.235.528.340*
- Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	*4*	*34.931.920.201*	*5.531.263.030*
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	147	321.779.539.169	1.260.681.141.314
- Hồ sơ đang thi hành án có Tài sản thế chấp (được thi hành án và bị thi hành án)	*8*	*40.890.764.794*	*125.152.142.701*
- Hồ sơ đang thi hành án có tài sản thế chấp (được thi hành án)	*38*	*269.840.104.055*	*754.616.037.262*
- Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	*101*	*11.048.670.320*	*380.912.961.351*
Hồ sơ chưa khởi kiện	1	140.000.000	78.591.469
	174	**703.958.695.430**	**2.208.098.260.221**

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu:

Khách hàng	Tài sản bảo đảm (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	31/03/2026	
			Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Tô Đình Chiến	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	100.000	172.528.611	172.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	5.133.520.201
			51.601.359.215	**43.302.959.215**

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	63.088.944.334	-	82.107.892.068	-
- Nguyên liệu, vật liệu	454.029.653.613	(2.797.194.601)	539.127.341.649	(2.540.206.285)
- Công cụ, dụng cụ	304.291.536.839	-	228.767.841.804	(532.782.992)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.022.578.348.298	-	833.500.851.578	-
- Sản phẩm	2.342.324.908.784	(19.059.432.815)	4.842.182.749.205	(21.728.129.275)
- Hàng hoá	38.137.071.899	(6.270.831.217)	14.578.077.856	(3.853.339.171)
- Hàng gửi đi bán	9.482.875.283	(40.809.914)	39.310.556.122	(40.809.914)
	4.233.933.339.050	**(28.168.268.547)**	**6.579.575.310.282**	**(28.695.267.637)**

11 . TÀI SẢN SINH HỌC

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	1.732.147.299	1.732.147.299	3.994.846.640	3.994.846.640
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn (i)	282.975.981.301	282.975.981.301	277.299.864.152	277.299.864.152
	284.708.128.600	**284.708.128.600**	**281.294.710.792**	**281.294.710.792**

(i) Thông tin chi tiết:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến gỗ (1)	86.204.321.450	86.516.253.917
- Vườn cây cao su lấy gỗ	83.734.121.607	83.640.374.252
- Vườn cây keo lai, vườn tràm	109.811.003.355	106.885.798.462
- Vườn cây khác	3.226.534.889	257.437.521
	282.975.981.301	**277.299.864.152**

(1) Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang - công ty con của Tập đoàn đã thực hiện nhận chuyển nhượng quyền khai thác rừng sản xuất từ một số đơn vị khác để thực hiện Dự án đầu tư vùng nguyên liệu cho Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang. Công ty thực hiện chăm sóc, gieo trồng và khai thác cây để làm nguyên liệu gỗ cho sản xuất hoặc bán lại nguyên liệu gỗ này cho các đối tác có nhu cầu.

12 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	99.816.993.637	99.816.993.637	91.329.787.254	91.329.787.254
	99.816.993.637	**99.816.993.637**	**91.329.787.254**	**91.329.787.254**

Thông tin chi tiết:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Chi phí Dự án Khu dân cư Phước Hòa [(i)]	62.771.315.478	62.725.821.433
- Chi phí Dự án Khu nhà ở Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng	9.731.628.350	9.731.628.350
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn khác	27.314.049.809	18.872.337.471
	99.816.993.637	**91.329.787.254**

[(i)] Thông tin liên quan Dự án Khu dân cư Phước Hòa:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - công ty con của Tập đoàn;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ VND bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền.
- Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã được cấp đổi 56 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Phước Hòa và hoàn thành đầu tư thiết bị tại trạm quan trắc Khu dân cư theo Quy hoạch. Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục về đất đai tiến tới tách sổ cho từng hộ dân theo quy định trong thời gian sớm nhất.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.627.841.212.286	7.216.223.626.350
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	*5.409.048.156.680*	*6.031.220.708.376*
- Vườn cây khác	*43.725.507.931*	*74.691.460.778*
- Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su	*103.291.147.548*	*93.405.784.043*
- Đường giao thông, đập thủy lợi	*12.336.826.351*	*16.708.804.048*
- Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng [(i)]	*417.658.685.883*	*515.412.582.251*
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	*641.780.887.893*	*484.784.286.854*
Mua sắm tài sản cố định	17.008.941.137	7.230.914.313
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	5.090.582.347	4.237.582.347
	6.649.940.735.770	**7.227.692.123.010**

[(i)] Chi tiết bao gồm:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Dự án Cụm Công nghiệp Minh Hưng 1 và 2	96.769.840.983	96.403.640.983
- Dự án Khu Công nghiệp Nam Pleiku	103.632.838.787	101.332.989.189
- Dự án Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng - Giai đoạn 2	42.179.885.405	30.357.379.581
- Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng	175.076.120.708	287.318.572.498
	417.658.685.883	**515.412.582.251**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	13.498.776.804.559	6.671.050.411.058	2.114.489.709.803	231.807.478.689	38.170.588.223.371	63.868.798.134	60.750.581.425.614
- Mua trong kỳ	-	5.241.608.361	9.915.803.038	276.778.567	20.205.938.077	-	35.640.128.043
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.517.040.213	-	690.000.000	-	657.392.405.758	-	672.599.445.971
- Thanh lý, nhượng bán	(3.443.981.294)	(584.759.936)	(8.227.763.401)	-	(168.927.488.874)	-	(181.183.993.505)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	46.607.002.063	9.886.739.017	6.057.551.806	159.605.316	312.920.689.486	877.046	375.632.464.734
- Điều chỉnh khác	-	(1.152.745.008)	(498.133.333)	-	-	-	(1.650.878.341)
- Phân loại lại	(50.241.428)	(329.121.754)	406.248.782	(26.885.600)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**13.556.406.624.113**	**6.684.112.131.738**	**2.122.833.416.695**	**232.216.976.972**	**38.992.179.767.818**	**63.869.675.180**	**61.651.618.592.516**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	8.384.108.609.268	4.667.042.055.329	1.593.975.979.281	200.062.003.228	10.750.168.548.775	51.974.460.513	25.647.331.656.394
- Khấu hao trong kỳ	124.700.723.310	57.350.890.253	24.086.117.367	2.013.811.129	401.455.898.787	568.335.264	610.175.776.110
- Thanh lý, nhượng bán	(3.307.495.183)	(584.759.936)	(7.990.551.643)	-	(125.588.814.611)	-	(137.471.621.373)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	24.154.207.320	4.270.854.231	3.361.518.848	158.473.306	81.933.860.862	732.442	113.879.647.009
- Điều chỉnh khác	-	(1.152.745.008)	(498.133.333)	-	-	-	(1.650.878.341)
- Phân loại lại	(75.160.664)	1.543.015.630	(1.472.455.746)	4.633.262	17.989	(50.471)	-
Số dư cuối kỳ	**8.529.580.884.051**	**4.728.469.310.499**	**1.611.462.474.774**	**202.238.920.924**	**11.107.969.511.802**	**52.543.477.748**	**26.232.264.579.799**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	5.114.668.195.291	2.004.008.355.729	520.513.730.522	31.745.475.461	27.420.419.674.596	11.894.337.621	35.103.249.769.220
Tại ngày cuối kỳ	**5.026.825.740.062**	**1.955.642.821.239**	**511.370.941.921**	**29.978.056.048**	**27.884.210.256.016**	**11.326.197.432**	**35.419.354.012.717**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.674.118.642.322 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.325.071.661.062 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 62.437.874.909 VND

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.101.449.158	3.101.449.158
Số dư cuối kỳ	**3.101.449.158**	**3.101.449.158**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.275.120.367	2.275.120.367
- Khấu hao trong kỳ	115.640.571	115.640.571
Số dư cuối kỳ	**2.390.760.938**	**2.390.760.938**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	826.328.791	826.328.791
Tại ngày cuối kỳ	**710.688.220**	**710.688.220**

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm, bản quyền máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	126.615.680.634	304.990.000	58.928.043.975	27.179.567.025	213.028.281.634
- Mua trong kỳ	-	-	879.321.000	-	879.321.000
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	272.008.319	-	164.305.054	7.057.926	443.371.299
Số dư cuối kỳ	**126.887.688.953**	**304.990.000**	**59.971.670.029**	**27.186.624.951**	**214.350.973.933**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	26.862.284.149	304.990.000	48.977.793.171	22.943.989.688	99.089.057.008
- Khấu hao trong kỳ	249.091.623	-	613.325.845	513.943.429	1.376.360.897
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	13.214.721	-	148.205.081	4.411.570	165.831.372
Số dư cuối kỳ	**27.124.590.493**	**304.990.000**	**49.739.324.097**	**23.462.344.687**	**100.631.249.277**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	99.753.396.485	-	9.950.250.804	4.235.577.337	113.939.224.626
Tại ngày cuối kỳ	**99.763.098.460**	-	**10.232.345.932**	**3.724.280.264**	**113.719.724.656**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.034.142.427 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.399.977.911 VND

16 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	38.112.664.064	2.444.640.523.357	2.482.753.187.421
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.011.458.259	2.011.458.259
- Điều chỉnh khác	-	37.238.831	37.238.831
Số dư cuối kỳ	**38.112.664.064**	**2.446.689.220.447**	**2.484.801.884.511**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.837.803.347	1.203.368.113.479	1.218.205.916.826
- Khấu hao trong kỳ	625.205.027	33.266.694.926	33.891.899.953
Số dư cuối kỳ	**15.463.008.374**	**1.236.634.808.405**	**1.252.097.816.779**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	23.274.860.717	1.241.272.409.878	1.264.547.270.595
Tại ngày cuối kỳ	**22.649.655.690**	**1.210.054.412.042**	**1.232.704.067.732**

Trong đó:

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 45.322.826.601 VND

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/03/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	25.595.794.166	24.116.154.611
- Chi phí sửa chữa	12.540.162.012	1.854.569.330
- Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	11.812.508.251	87.501.535
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	92.551.293.746	32.600.517.662
	142.499.758.174	**58.658.743.138**

(i) Đây là các khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm được công ty phân bổ vào giá thành sản xuất theo sản lượng khai thác thực tế. *(Chi tiết xem Thuyết minh 2.18)*

b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	231.033.327.179	237.490.353.638
- Chi phí sửa chữa	129.809.936.920	198.771.738.647
- Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN	105.271.106	105.271.106
- Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	4.985.664.592.344	5.015.705.042.447
- Chi phí hoa hồng môi giới	45.039.774.711	46.663.551.532
- Chi phí đền bù hỗ trợ thiệt hại	4.294.065.398	-
- Chi phí vượt dự toán chờ phân bổ	6.439.443.795	6.439.443.795
- Chi phí trả trước dài hạn khác	400.837.232.795	366.236.606.896
	5.803.223.644.248	**5.871.412.008.061**

18 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	100.881.139.566	409.092.309.798
Số dư cuối kỳ	**100.881.139.566**	**409.092.309.798**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	100.881.139.566	240.827.225.701
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	-	6.662.288.050
- Điều chỉnh khác	-	(128.133.503)
Số dư cuối kỳ	**100.881.139.566**	**247.361.380.248**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	168.265.084.097
Số dư cuối kỳ	**-**	**161.730.929.550**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ			31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	**1.135.852.474.231**	**1.135.852.474.231**	**618.175.820.820**	**811.230.281.040**	**91.000.796**	**942.889.014.807**	**942.889.014.807**
- Vay tổ chức tín dụng	1.128.263.474.231	1.128.263.474.231	618.175.820.820	811.230.281.040	91.000.796	935.300.014.807	935.300.014.807
- Vay tổ chức khác	3.089.000.000	3.089.000.000	-	-	-	3.089.000.000	3.089.000.000
- Vay cá nhân	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**310.940.743.304**	**310.940.743.304**	-	**102.478.978.171**	**3.557.426.106**	**212.019.191.239**	**212.019.191.239**
- Vay tổ chức tín dụng	297.585.829.076	297.585.829.076	-	91.386.465.713	3.557.426.106	209.756.789.469	209.756.789.469
- Vay tổ chức khác	13.000.000.000	13.000.000.000	-	11.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Thuê tài chính	354.914.228	354.914.228	-	92.512.458	-	262.401.770	262.401.770
	1.446.793.217.535	**1.446.793.217.535**	**618.175.820.820**	**913.709.259.211**	**3.648.426.902**	**1.154.908.206.046**	**1.154.908.206.046**
b) Vay dài hạn							
- Vay tổ chức tín dụng	1.684.017.535.662	1.684.017.535.662	-	143.895.808.067	10.495.745.710	1.550.617.473.305	1.550.617.473.305
- Vay tổ chức khác	152.180.736.542	152.180.736.542	-	11.000.000.000	-	141.180.736.542	141.180.736.542
- Vay cá nhân	157.280.000	157.280.000	-	-	-	157.280.000	157.280.000
- Thuê tài chính	708.592.020	708.592.020	-	92.512.458	-	616.079.562	616.079.562
	1.837.064.144.224	**1.837.064.144.224**	-	**154.988.320.525**	**10.495.745.710**	**1.692.571.569.409**	**1.692.571.569.409**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(310.940.743.304)	(310.940.743.304)	-	(102.478.978.171)	(3.557.426.106)	(212.019.191.239)	(212.019.191.239)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**1.526.123.400.920**	**1.526.123.400.920**				**1.480.552.378.170**	**1.480.552.378.170**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:					
Vay tổ chức tín dụng					**935.300.014.807**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ và tài sản khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh mủ cao su Thanh toán chi trả cổ tức, thuế TNDN, thuế GTGT Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án	405.943.716.891
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh mủ cao su, sản xuất đồ gỗ, kinh doanh nội thất và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác Mua cây cao su thanh lý	194.911.230.477
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp hệ thống máy móc, thiết bị và các công trình xây dựng đồng bộ hình thành trong tương lai phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến mủ cao, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, tài sản đảm bảo khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh mủ cao su và ván gỗ nhân tạo MDF Thanh toán chi phí mua gỗ nguyên liệu	157.319.835.258
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, mở L/C, chiết khấu	64.146.103.385

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
- Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam Lào	USD	11,55%/ năm đối với tiền LAK và 6,9% đối với tiền USD	Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 - 2025	26.520.765.947
- Ngân hàng TNHH Sài Gòn - Hà Nội Lào	USD	13,0%/ năm đối với tiền LAK và 9,0% đối với tiền USD	Thế chấp các quyền khai thác tài sản trên đất thuê (bao gồm vườn cây cao su và các công trình liên quan) gắn liền với quyền sử dụng đất thuê	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	17.143.994.815
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su	14.348.979.974
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	12.857.413.748
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Campuchia	VND	8,5%/năm	Quyền sử dụng đất số 0222 và số 0223 tại Làng Ou Preah, Xã Ou Kreang, Quận Sambor, Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	36.607.974.312
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh; Quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 2954/HD-TNMT-TTDK; Toàn bộ hàng tồn kho; Toàn bộ khoản phải thu luân chuyển; Máy móc thiết bị và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/ sử dụng.	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù đắp phần vốn tự có mà Bên được cấp tín dụng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mủ cao su, nguyên liệu, hóa chất	5.500.000.000

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
Vay tổ chức khác					**3.089.000.000**
- Kho bạc Nhà nước Tỉnh Quảng Trị	VND	Không tính lãi	Tín chấp	Cấp vốn hỗ trợ các hộ gia đình trồng cây cao su từ năm 1993 - 1998 phục vụ dự án 327 do Nông trường Quyết Thắng đứng ra nhận bảo lãnh đang chờ quyết toán	3.089.000.000
Vay cá nhân					**4.500.000.000**

- Đây là các khoản cá nhân khác cho vay vốn bằng VND, các khoản tín dụng này không có đảm bảo, không lãi suất và sẽ được trả định kỳ/ hoặc theo thỏa thuận cùng với gốc vay vào cuối kỳ hạn thanh toán, thời hạn vay theo từng hợp đồng cho vay nhưng tối đa không quá 12 tháng.

	942.889.014.807

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:					
Vay tổ chức tín dụng					**1.550.617.473.305**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ và tài sản khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của các dự án tại các Công ty thành viên như các Dự án trồng mới, tái canh và chăm sóc vườn cây cao su; Dự án Thủy điện Đắk Sin 1; Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy	417.738.956.627
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, các tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của các dự án tại các Công ty thành viên như Dự án Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang; Dự án Nhà máy thủy điện La Hiêng 2; Dự án trồng 3.260 ha Cà phê chè; Dự án Nhà máy Chế biến Gỗ cây cao su - Giai đoạn 1	398.290.688.808
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	9,3%/ năm	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 179/2020/HĐTC giữa Agribank Chi nhánh tỉnh Bình Phước và Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Đầu tư dự án tái canh 5.322,39 ha cao su giai đoạn 2016 - 2020, cho vay từng lần thực hiện dự án đầu tư	220.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	8,1%/năm	Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng đảm bảo	Hoàn vốn đã đầu tư chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2019	125.575.883.575

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
- Ngân hàng TNHH Sài Gòn - Hà Nội Campuchia	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty (Riel và ngoại tệ) ở Ngân hàng SHB và các tổ chức tín dụng khác; Khoản phải thu của các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên hưởng lợi; Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Vương quốc Campuchia; Toàn bộ tài sản hình thành theo Hợp đồng thế chấp số 124/2018/HĐTC-PN/SHB.21000 ngày 14/09/2018	Thực hiện dự án đầu tư, chăm sóc và trồng mới vườn cây cao su	251.152.156.768
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ và tài sản khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của các dự án tại các Công ty thành viên như các Dự án trồng mới, tái canh và chăm sóc vườn cây cao su	58.701.338.901
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất cố định 7,5%/ năm trong 03 năm đầu tiên, từ năm thứ 04, lãi suất điều chỉnh 12 tháng/ lần	Toàn bộ tài sản gắn liền theo đất và khoản thu phát sinh từ khu đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R916380 vào sổ số GCN: 318QSDĐ/UB do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/11/2020	Tài trợ dự án đầu tư tái canh cao su giai đoạn 2016 - 2020	30.625.000.000

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
- Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	6,0%/năm	Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	26.924.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng đảm bảo	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của các dự án tại các Công ty thành viên như các Dự án trồng mới, tái canh và chăm sóc vườn cây cao su Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và vốn trung hạn để thực hiện đầu tư trung dài hạn theo kế hoạch	13.642.448.626
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Từ 7,3%/ năm đến 8,2%/ năm	Tài sản nhà máy và Quyền sử dụng đất theo GCN số B681959 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 10/02/2015	Đầu tư Nhà máy chế biến cao su Hiệp Đức Phục vụ cho vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	7.967.000.000

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
Vay tổ chức khác, vay cá nhân					**141.338.016.542**

- Đây là các khoản các tổ chức, cá nhân khác cho vay vốn bằng VND, các khoản tín dụng được đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, chịu lãi suất dao động từ 7,5%/năm đến 8,25%/năm và sẽ được trả định kỳ/ hoặc theo thỏa thuận cùng với gốc vay vào cuối kỳ hạn thanh toán, thời hạn vay theo từng hợp đồng cho vay.

Thuê tài chính					**616.079.562**
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Từ 10,14%/ năm đến 10,7%/ năm	Ký cược 134.596.000 VND	Thuê tài chính Xe nâng (Hiệu Heli), giá trị tài sản cho thuê: 665.000.000 VND, thời hạn thuê 48 tháng Thuê tài chính Máy xúc lật bánh lốp hiệu XCMG LW500KN, giá trị tài sản cho thuê: 1.325.720.000.000 VND, thời hạn thuê 48 tháng	616.079.562

	1.692.571.569.409
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(212.019.191.239)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**1.480.552.378.170**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác nêu trên được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ .

20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	332.728.099.517	498.015.359.027
- Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	70.775.685.832	12.645.401.293
- Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	72.889.067.795	168.512.087.225
- Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	41.376.872.718	107.395.370.110
- Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	277.267.435	-
- Phải trả người bán khác	279.980.409.213	190.992.064.604
	798.027.402.510	**977.560.282.259**

21 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Người mua trả trước về mua mủ cao su nội địa	288.685.497.756	615.205.015.184
- Người mua trả trước về mua mủ cao xu xuất khẩu	50.538.115.230	209.224.784.957
- Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gẫy đổ	184.838.867.482	281.394.380.905
- Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	5.457.408.952	5.494.404.000
- Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	108.908.280.273	3.995.740.109
- Người mua trả trước về hoạt động cho thuê tài sản	2.537.190.412	-
- Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	8.261.986.075	26.360.052.886
- Người mua trả trước ngắn hạn khác	78.531.952.413	69.291.132.925
	727.759.298.593	**1.210.965.510.966**
Trong đó:		
- Người mua trả trước ngắn hạn là các bên liên quan	2.253.616.075	300.000
- Người mua trả trước ngắn hạn là các bên khác	725.505.682.518	1.210.965.210.966

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 51)

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	78.781.761.067	78.781.761.067
	78.781.761.067	**78.781.761.067**

22 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.121.919.461	34.159.169.425
	19.121.919.461	**34.159.169.425**

23 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	128.309.387.999	74.025.181.257	282.153.987.880	276.326.067.840	-	114.363.842.019	65.907.555.317
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	111.430.694	-	22.361.923.362	22.452.447.980	-	201.955.312	-
- Thuế tài nguyên	31.201.714	9.146.258.470	7.826.330.927	14.864.866.253	-	31.539.104	2.108.060.534
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.530.809.650	404.397.366.702	453.764.841.966	487.645.031.661	89.185.944	274.385.498.224	332.461.051.525
- Thuế thu nhập cá nhân	17.012.439.020	29.049.971.122	48.447.211.633	81.087.072.128	(93.927.119)	28.088.199.139	7.391.943.627
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	214.378.340.651	110.913.612.645	148.175.616.888	8.497.077.643	42.412.619	158.568.359.107	194.824.582.965
- Thuế xuất, nhập khẩu	303.500.169	1.144.913.211	11.566.326.278	12.021.505.023	(425.215)	285.732.181	671.541.263
- Thuế bảo vệ môi trường	2.584.050	264.963.675	60.926.400	149.443.237	12.381.582	2.584.050	188.828.420
- Các loại thuế khác	174.059.836	72.526.299.596	15.758.145.922	24.628.864.281	27.598.464	564.379.213	64.073.499.078
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.068.473.852	2.663.420.084	884.824.871	5.505.505.213	(15.420.952)	30.188.337.401	1.147.182.339
	699.922.227.635	**704.131.986.762**	**991.000.136.127**	**933.177.881.259**	**61.805.323**	**606.680.425.750**	**668.774.245.068**

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

24 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	44.828.092.964	36.085.353.732
- Trích trước tiền thuê đất	29.043.263.133	29.043.263.133
- Trích trước chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	172.350.009.983	17.505.328.870
- Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải	237.432.741.745	154.087.536.077
- Chi phí phải trả khác	165.879.583.374	162.482.427.303
	649.533.691.199	**399.203.909.115**
b) Dài hạn		
- Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải	174.994.932.635	253.654.412.736
	174.994.932.635	**253.654.412.736**

25 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	6.865.336.102	6.828.566.710
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	44.606.956.820	37.068.337.029
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	88.531.814.697	96.350.286.244
- Các khoản ứng vốn, mượn vốn và hợp tác đầu tư	1.267.250.233	2.330.279.584
- Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh	8.069.741.918	8.069.741.918
- Phải trả tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ nhận trước	1.420.668.061.416	1.056.911.931.510
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	443.092.017.890	485.425.068.191
	2.013.101.179.076	**1.692.984.211.186**
Trong đó:		
- Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan	2.860.314.700	-
- Phải trả khác ngắn hạn là các bên khác	2.010.240.864.376	1.692.984.211.186
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 51)		
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.142.046.279	64.502.956.631
- Nguồn kinh phí chờ quyết toán (i)	142.927.026.159	129.536.198.850
- Các khoản ứng vốn, mượn vốn và hợp tác đầu tư	106.250.290.984	96.174.443.890
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.549.596.014	11.743.476.014
	335.868.959.436	**301.957.075.385**

(i) Chi tiết Nguồn kinh phí chờ quyết toán

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	47.876.188.726	53.457.231.052
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	13.438.604.678	27.996.013.107
Giảm do chi sự nghiệp	(16.568.795.932)	(11.098.788.353)
Giảm do khấu hao tài sản cố định hình thành từ Nguồn kinh phí	(1.952.784.535)	(2.424.447.103)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**42.793.212.937**	**67.930.008.703**
Trong đó:		
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định còn lại cuối kỳ	77.544.377.050	78.097.161.585

26 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	40.801.530.298	45.864.730.923
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp	231.931.539.202	561.604.088.571
	272.733.069.500	**607.468.819.494**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	51.378.289.157	42.844.781.873
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp	10.433.641.529.327	9.732.221.564.778
	10.485.019.818.484	**9.775.066.346.651**

(i) Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp là phần tiền nhận trước từ các khách hàng thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp (đã bàn giao) cho suốt thời hạn thuê tại các khu công nghiệp. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu trên kết quả kinh doanh (theo phương pháp phân bổ tiền thuê trong thời hạn cho thuê) của các kỳ kế toán trong tương lai. Thông tin chi tiết như sau:

Diễn giải		**Số tiền**
		VND
Tổng giá trị hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế (chưa bao gồm phí quản lý):		15.774.897.553.903
- *Trong đó: Tổng giá trị hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế đến ngày 31/03/2026 liên quan đến doanh thu nhận trước tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp sẽ phân bổ dần (chưa bao gồm phí quản lý)*	(1)	*13.405.637.426.892*
Doanh thu nhận trước tiền thuê đã phân bổ vào Kết quả kinh doanh theo thời hạn thuê lũy kế đến ngày 01/01/2026 (chưa bao gồm phí quản lý)		2.691.458.344.568
Trong đó:		
- *Doanh thu nhận trước từ các hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế đến ngày 01/01/2026 đã phân bổ vào Kết quả kinh doanh theo thời hạn thuê*	(2)	*2.676.490.057.094*
- *Doanh thu nhận trước từ các hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế đến ngày 01/01/2026 đã phân bổ vào kết quả kinh doanh nhưng được trình bày lại do hợp đồng đủ điều kiện ghi nhận một lần*		*14.968.287.474*
Doanh thu nhận trước tiền thuê đã phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ này (chưa bao gồm phí quản lý)	(3)	100.175.410.146
Doanh thu chưa thực hiện còn lại chờ phân bổ (chưa bao gồm phí quản lý) tại ngày 31/03/2026	(4) = (1) - (2) - (3)	10.628.971.959.652

27 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác	55.923.264.368	39.643.876.712
	55.923.264.368	**39.643.876.712**

28 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ còn lại đầu kỳ	**1.329.746.010.387**	**637.834.337.373**
Trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ	40.000.000.000	1.839.929.230
Sử dụng/ Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ	(3.500.000.000)	-
Khấu hao ghi giảm Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (do đã hình thành TSCĐ)	(1.179.121.976)	(699.905.432)
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ còn lại cuối kỳ	**1.365.066.888.411**	**638.974.361.171**

29 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	**40.000.000.000.000**	**325.832.755.422**	**10.591.031.002**	**(959.534.010)**	**(1.574.186.166.105)**	**1.348.954.014.686**	**6.577.606.883.132**	**252.909.421**	**6.240.538.555.066**	**5.415.074.532.442**	**58.343.704.981.056**
Tăng vốn trong năm	-	-	105.383.170.000	-	-	-	(94.378.919.733)	-	(11.232.692.156)	228.441.889	-
Tái phát hành Cổ phiếu Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62.343.873.206	62.343.873.206
Lãi trong năm 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	5.318.551.565.051	680.009.330.513	5.998.560.895.564
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	1.101.693.604.424	-	(3.311.465.543.776)	(474.723.469.595)	(2.684.495.408.947)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	*1.101.693.604.424*	-	*(1.101.693.604.424)*	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	*(609.771.939.352)*	*(48.581.557.464)*	*(658.353.496.816)*
- Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	*(1.600.000.000.000)*	*(426.141.912.131)*	*(2.026.141.912.131)*
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	1.181.616.441.456	-	(1.499.342.897.299)	(24.125.882.226)	(341.852.338.069)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	*1.181.616.441.456*	-	*(1.181.616.441.456)*	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	*(317.726.455.843)*	*(13.865.882.226)*	*(331.592.338.069)*
- Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*(10.260.000.000)*	*(10.260.000.000)*
Lợi nhuận phải trả về hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.306.226.224)	-	(20.306.226.224)
Giảm do mất quyền kiểm soát trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.670.073.099	(2.095.791.104)	(425.718.005)
Điều chỉnh khác	-	(139.817.952.632)	(889.862.128)	959.534.010	(2.028.561.253)	(60.605.642.419)	(89.572.106.356)	-	401.023.180.273	42.300.612.242	151.369.201.737
Phân loại lại các chỉ tiêu	-	(172.308.382.046)	286.261.885.922	-	-	(199.092.077.051)	(95.044.668.784)	(252.909.421)	34.611.006.640	145.825.144.740	-
Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	644.807.251.978	-	-	-	-	644.807.251.978
Số dư tại ngày 31/12/2025	**40.000.000.000.000**	**13.706.420.744**	**401.346.224.796**	**-**	**(1.576.214.727.358)**	**1.734.063.547.194**	**8.581.921.234.139**	**-**	**7.154.047.020.674**	**5.844.836.792.107**	**62.153.706.512.296**

29 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2026	**40.000.000.000.000**	**13.706.420.744**	**401.346.224.796**	**-**	**(1.576.214.727.358)**	**1.734.063.547.194**	**8.581.921.234.139**	**-**	**7.154.047.020.674**	**5.844.836.792.107**	**62.153.706.512.296**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	2.250.751.648.382	262.630.796.139	2.513.382.444.521
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.178.939.422)	(10.053.183.979)	(35.232.123.401)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	*(25.178.939.422)*	*(10.053.183.979)*	*(35.232.123.401)*
Điều chỉnh khác	-	(2.679.951)	-	-	-	8.944.698.448	686.200.013	-	42.646.801.161	6.234.170.165	58.509.189.836
Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	292.272.797.605	-	-	-	2.081.810.549	294.354.608.154
Số dư tại ngày 31/03/2026	**40.000.000.000.000**	**13.703.740.793**	**401.346.224.796**	**-**	**(1.576.214.727.358)**	**2.035.281.043.247**	**8.582.607.434.152**	**-**	**9.422.266.530.795**	**6.105.730.384.981**	**64.984.720.631.406**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	%	VND	%	VND
- Vốn Nhà nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100	**40.000.000.000.000**	**100**	**40.000.000.000.000**

Xem thêm thông tin tại Thuyết minh 48c.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	34.159.169.425	64.484.442.182
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	15.037.249.964	519.824.350
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*15.037.249.964*	*519.824.350*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**19.121.919.461**	**63.964.617.832**

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.582.607.434.152	8.581.921.234.139
	8.582.607.434.152	**8.581.921.234.139**

30 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.734.063.547.194	1.348.954.014.686
Số tăng trong kỳ	301.217.496.053	195.309.563.592
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	*301.217.496.053*	*195.309.563.592*
Số giảm trong kỳ	-	(199.092.077.051)
- Do nguyên nhân khác	-	(199.092.077.051)
Số dư cuối kỳ	**2.035.281.043.247**	**1.345.171.501.227**

31 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	107.797.578,88	100.304.850,35
- Đồng Riel (KHR)	7.016.733.863	5.343.133.945
- Đồng Kip Lào (LAK)	740.735.309	2.701.572.731
- Đồng Euro (EUR)	1.375,53	1.563,72
- Đồng Rúp Nga (RUB)	2.769.165,84	2.769.165,84
- Đồng Yên Nhật (JPY)	240.336,00	240.333,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253
- Công ty Cổ phần An Xuyên	15.979.699.450	15.979.699.450
- Ông Phạm Duy Khương	28.471.341.389	28.471.341.389
- Các đối tượng khác	47.542.040.648	47.542.040.648
	161.257.737.740	**161.257.737.740**

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Tập đoàn khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016, khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 31/03/2026 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	2.199.231.493.803	2.176.452.928.968
- Lãi nhận Repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.398.428.340.861	1.398.428.340.861

31 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

d) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng làm văn phòng, thực hiện các dự án và trồng cây cao su. Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng thuê đất như sau:

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m^2)	Phương thức thanh toán tiền thuê
1	Tỉnh An Giang	Chế biến gỗ	10.900.000,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
2	Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	140.383.410,80	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	1.642.024,80	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Chế biến gỗ	85.606,40	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
3	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	521.289.032,65	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	85.283.529,28	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	1.986.301,61	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	12.856.388,40	Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
		Chế biến gỗ	142.056,20	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	694.516,80	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Hoạt động kinh doanh khác	15.801,20	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
4	Tỉnh Bình Phước	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	466,30	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	257.010.121,23	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
5	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	60.750,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	591.807.794,60	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	5.971.984,60	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	2.062.150,60	Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	2.667.911,80	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Hoạt động kinh doanh khác	88.659,30	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Chế biến gỗ	36.078,20	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

31 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

d) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng làm văn phòng, thực hiện các dự án và trồng cây cao su. Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng thuê đất như sau:

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m^2)	Phương thức thanh toán tiền thuê
6	Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	92.040.607,40	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	4.800,00	Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
		Kinh doanh điện năng	3.009.359,40	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	847.900,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	507.735,20	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác	11.686.900,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	1.404,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
7	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh điện năng	421.896,20	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Kinh doanh điện năng	224.104,70	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	5.336.754,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	95.791.723,50	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	28.196,70	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác	150.900	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác	83.651	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
8	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	94.565.722,41	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	279.404.024,67	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	3.085,40	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	18.375,60	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
9	Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	5.606.500,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	117.097.221,80	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác	6.787.200,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác	25.824.600,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác	16.778.700,00	Đất Nhà nước giao không thu tiền.
		Đất chờ trả về địa phương	27.747.700,00	Đất chờ trả về địa phương.

31 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

d) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng làm văn phòng, thực hiện các dự án và trồng cây cao su. Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng thuê đất như sau:

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m^2)	Phương thức thanh toán tiền thuê
10	Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	49.198.264,28	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Kinh doanh điện năng	9.484.468,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
11	Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	9.389.932,20	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	206.033.068,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Hoạt động kinh doanh khác	39.536,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Chế biến gỗ	42.474,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	30.000,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	13.046,80	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
12	Tỉnh Quảng Trị	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	44.796.894,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	538.987,10	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
13	Tỉnh Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	6.010,00	Chưa đóng tiền thuê đất
14	Tỉnh Lào Cai	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	33.903.539,80	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
15	Tỉnh Lai Châu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	57.838.152,80	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	155.218.322,60	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	4.049,70	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
16	Tỉnh Sơn La	Kinh doanh khách sạn	20.646.212,40	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
17	Tỉnh Tuyên Quang	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	1.514,39	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
18	Tỉnh Điện Biên	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	25.000,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	1.883.623,90	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
19	Vương quốc Campuchia	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	1.034.720.655,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	28.200,00	Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
20	Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	180.625.335,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	4.445,00	Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

32 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su	7.411.479.218.119	4.321.272.178.074
Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	127.367.456.476	175.129.277.142
Doanh thu chế biến gỗ	587.937.925.338	554.925.637.570
Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	203.937.906.715	250.833.093.976
Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp	6.944.283.307	6.679.840.813
Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước	20.508.374.409	21.108.328.104
Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	131.250.000	500.000.000
Doanh thu từ kinh doanh điện năng	94.878.790.319	120.735.846.028
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	396.922.197.785	230.808.067.536
	8.850.107.402.468	**5.681.992.269.243**
Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	**19.601.466.690**	**33.405.676.690**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 51)

33 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.851.113.562	4.881.182.667
Giảm giá hàng bán	484.500	22.260.000
Hàng bán bị trả lại	98.727.837	127.090.063
	4.950.325.899	**5.030.532.730**

34 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mủ cao su	7.407.783.151.765	4.316.241.645.344
Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	126.212.409.268	175.129.277.142
Doanh thu thuần chế biến gỗ	587.838.713.001	554.925.637.570
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	203.937.906.715	250.833.093.976
Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp	6.944.283.307	6.679.840.813
Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước	20.508.374.409	21.108.328.104
Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	131.250.000	500.000.000
Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng	94.878.790.319	120.735.846.028
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	396.922.197.785	230.808.067.536
	8.845.157.076.569	**5.676.961.736.513**

35 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su	5.483.509.200.800	3.109.587.240.502
Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	116.635.637.815	116.637.798.592
Giá vốn chế biến gỗ	526.530.162.991	494.011.204.152
Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	82.363.156.561	102.743.642.481
Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp	571.461.781	967.842.598
Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước	18.606.536.575	16.859.356.661
Giá vốn dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	34.135.846	36.539.721
Giá vốn kinh doanh điện năng	52.485.880.307	60.505.403.406
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	228.259.088.900	140.445.512.999
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(526.999.090)	(1.812.313.178)
	6.508.468.262.486	**4.039.982.227.934**
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 51)*	**571.402.000**	-

36 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236.908.428.262	202.121.400.110
Cổ tức, lợi nhuận được chia [(i)]	-	13.839.520.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.049.669.987	556.045.876
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	11.314.910.157	18.455.351.266
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.809.300.956	35.310.638
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.882.675.932	1.891.260.968
	259.964.985.294	**236.898.888.858**

[(i)] Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 2.10 và Thuyết minh số 50

37 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	40.516.611.306	69.400.548.964
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	(2.335.218.405)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.819.169.525	226.966.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	6.595.270.000	14.852.575.544
Chi phí tài chính khác	641.181.591	2.049.268.848
	57.572.232.422	**84.194.141.544**

38 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.013.491.392	5.076.566.608
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	12.980.783.405	10.597.637.699
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	47.435.021.244	32.310.166.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.041.445	406.872.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.359.929.234	34.574.539.472
Chi phí hoa hồng môi giới	1.476.644.390	696.300.963
Chi phí khác bằng tiền	13.817.552.377	10.275.886.760
	116.379.463.487	**93.937.970.474**

39 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	235.810.677.844	189.726.870.873
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.567.224.300	9.720.988.786
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.358.334.813	4.117.734.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.127.529.987	23.439.484.012
Thuế, phí, lệ phí	15.907.192.093	20.030.739.867
(Hoàn nhập)/ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.904.290.400	3.587.350.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.670.584.611	38.066.693.109
(Hoàn nhập)/ Trích lập Quỹ khoa học công nghệ	40.000.000.000	1.839.929.230
Chi phí khác bằng tiền	154.365.867.250	123.450.338.544
Phân bổ Lợi thế thương mại	-	6.662.288.050
	529.711.701.298	**420.642.417.847**

40 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thống Nhất	3.071.247.639	2.066.234.619
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	15.148.893.011	-
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	181.161.538	258.280.777
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.242.973.399	2.029.378.829
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	-	195.888
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	57.101.442	(17.281.927)
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	16.934.163	18.297.457
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	9.605.549.032	6.813.923.807
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)	-	(470.771.952)
	30.323.860.224	**10.698.257.498**

41 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	700.323.727.952	312.887.983.269
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.369.630.276	679.207.636
Thu nhập từ tiền bồi thường	379.963.631.899	902.360.857
Tiền phạt thu được	303.700.278	98.907.561
Nhượng bán vật tư, phế liệu	814.263.748	969.977.229
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	3.500.000.000	-
Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su	11.836.679.022	12.500.576.440
Các khoản thu nhập khác	18.574.716.124	35.022.974.236
	1.133.686.349.299	**363.061.987.228**

42 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.298.750.768	3.476.332.111
Tiền bồi thường	493.458.148	-
Các khoản bị phạt, chậm nộp	667.729.735	1.128.754.313
Chi phí nhượng bán vật tư, phế liệu	899.678.309	398.175.614
Các khoản chi phí khác	66.745.513.078	79.621.402.751
	96.105.130.038	**84.624.664.789**

43 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	449.652.069.993	235.261.310.147
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	3.998.800.503	15.581.640
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**453.650.870.496**	**235.276.891.787**

44 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	300.972.253.011	300.331.804.167
	300.972.253.011	**300.331.804.167**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.291.419.969	4.291.419.969
	4.291.419.969	**4.291.419.969**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.533.871.625	1.115.210.044
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.671.704.987)	(27.931.965.368)
	(6.137.833.362)	**(26.816.755.324)**

45 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.250.751.648.382	1.184.647.986.486
Các khoản điều chỉnh	(25.178.939.422)	(17.293.920.938)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	*(25.178.939.422)*	*(17.293.920.938)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.225.572.708.960	1.167.354.065.548
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000.000	4.000.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**556**	**292**

Tại ngày 31/03/2026, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

46 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tập đoàn có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tập đoàn có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.484.690.584.400	1.484.690.584.400
	-	-	**1.484.690.584.400**	**1.484.690.584.400**
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.311.111.703.800	1.311.111.703.800
	-	-	**1.311.111.703.800**	**1.311.111.703.800**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.681.206.984.035	-	-	8.681.206.984.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.307.549.205.718	202.608.278.025	-	2.510.157.483.743
Các khoản cho vay	16.937.693.471.115	534.574.202.710	-	17.472.267.673.825
	27.926.449.660.867	**737.182.480.735**	**-**	**28.663.632.141.602**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.064.472.657.709	-	-	8.064.472.657.709
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.943.297.113.660	170.771.599.965	-	2.114.068.713.625
Các khoản cho vay	14.452.392.340.296	799.084.309.867	-	15.251.476.650.163
	24.460.162.111.665	**969.855.909.832**	**-**	**25.430.018.021.497**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	1.154.908.206.046	1.480.552.378.170	-	2.635.460.584.216
Phải trả người bán, phải trả khác	2.811.128.581.586	335.868.959.436	-	3.146.997.541.022
Chi phí phải trả	649.533.691.199	-	174.994.932.635	824.528.623.834
	4.615.570.478.831	**1.816.421.337.606**	**174.994.932.635**	**6.606.986.749.072**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1.446.793.217.535	1.526.123.400.920	-	2.972.916.618.455
Phải trả người bán, phải trả khác	2.670.544.493.445	301.957.075.385	-	2.972.501.568.830
Chi phí phải trả	399.203.909.115	-	253.654.412.736	652.858.321.851
	4.516.541.620.095	**1.828.080.476.305**	**253.654.412.736**	**6.598.276.509.136**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

47 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	618.175.820.820	1.153.893.978.387
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	966.126.089.107	1.359.655.760.050

48 . THÔNG TIN KHÁC

a) Cam kết khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức tín dụng, tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Mục đích bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh	
						USD	VND
1	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013	Vietinbank - Phú Yên	Thủy điện La Hiêng 2		191.733.798.000
2	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014	Vietinbank - Phú Yên	Trả nợ cho RFC		100.854.000.000
3	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-ĐN	Đầu tư 4.100 ha cao su tại Campuchia		91.280.000.000
4	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	1346/CSVN-TCKT	21/05/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	1.875.000	
5	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	3544/CTBL-CSVN	09/12/2013	SHB	Đầu tư chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản và trả nợ cho RFC		271.592.000.000
6	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	06/07/2017	Vietinbank - HCM	Đầu tư dự án Nhà máy Chế biến gỗ và dự án rừng		477.000.000.000
	Tổng cộng					**1.875.000**	**1.132.459.798.000**

b) Phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu số liệu so sánh

Như thông tin đã trình bày tại Thuyết minh số 2.2, kể từ ngày 01/01/2026 Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Thông tư khác về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2026 đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về trình bày Báo cáo tài chính để có thể so sánh với số liệu năm nay. Chi tiết như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.206.979.876.856
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.748.249.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	936.343.131.566
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(393.693.384.568)
141	Hàng tồn kho	6.696.643.361.768
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	58.658.743.138
215	Phải thu về cho vay dài hạn	764.008.700.083
216	Phải thu dài hạn khác	134.647.684.494
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(401.167.469.425)
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	214.362.850.276
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.268.885.719.294
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	329.068.105.622
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(37.517.822.411)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	392.875.149.781
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.871.412.008.061

Số liệu trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.461.576.865.005
124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(9.184.524.709)
135	Phải thu ngắn hạn khác	689.494.392.417
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(384.508.859.859)
141	Hàng tồn kho	6.579.575.310.282
152	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	3.994.846.640
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	58.658.743.138
215	Phải thu dài hạn khác	200.350.543.965
216	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(32.410.778.775)
237	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	277.299.864.152
251	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	91.329.787.254
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.227.692.123.010
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	334.068.105.622
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(37.517.822.411)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	1.167.841.000.517
266	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	(368.756.690.650)
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	5.871.412.008.061
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	34.159.169.425
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	704.131.986.762

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	607.468.819.494
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.727.143.380.611
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	9.775.066.346.651
337	Phải trả dài hạn khác	172.420.876.535
412	Thặng dư vốn cổ phần	13.706.420.744
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.154.047.020.674
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*3.389.655.975.696*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*	*3.764.391.044.978*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.844.836.792.107
431	Nguồn kinh phí	(30.220.972.859)
432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	78.097.161.585

Số liệu trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	607.468.819.494
320	Phải trả ngắn hạn khác	1.692.984.211.186
337	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	9.775.066.346.651
338	Phải trả dài hạn khác	301.957.075.385
412	Thặng dư vốn	13.706.420.744
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.154.047.020.674
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*3.389.655.975.696*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*3.764.391.044.978*
421	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.844.836.792.107

c) Thông tin khác

Ngày 24/02/2026, Tập đoàn nhận được Văn bản số 1474/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc rà soát tư cách công ty đại chúng đối với doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện niêm yết/đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15.

Theo quy định chuyển tiếp tại Khoản 7 Điều 59 Luật số 68/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/08/2025, trong thời gian thực hiện kế hoạch cơ cấu lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các doanh nghiệp có nguồn gốc từ doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa, đang niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông sẽ không bị hủy tư cách công ty đại chúng.

Ngày 12/02/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2026/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 13/02/2026) quy định chi tiết về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tập đoàn hiện đang thực hiện kế hoạch cơ cấu lại theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án cơ cấu lại Tập đoàn đến hết năm 2025 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tập đoàn đã báo cáo Bộ tài chính về nội dung nêu trên và đề nghị xem xét, xác nhận Tập đoàn thuộc đối tượng được áp dụng quy định tại Khoản 7 Điều 59 Luật số 68/2025/QH15.

Trên cơ sở các quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế, Tập đoàn đánh giá việc chưa đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông (nếu có) thuộc phạm vi áp dụng quy định chuyển tiếp nêu trên. Tập đoàn sẽ tiếp tục theo dõi và thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật trong các kỳ tiếp theo. Do đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn vẫn duy trì tư cách công ty đại chúng và chưa phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến nội dung này.

49 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

50 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.

50 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Quý 1 năm 2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.407.783.151.765	126.212.409.268	587.838.713.001	231.390.564.431	131.250.000	94.878.790.319	396.922.197.785	-	8.845.157.076.569
Doanh thu thuần từ bán hàng giữa các bộ phận	1.006.575.228.052	-	-	574.333.758	-	-	83.594.428.589	-	1.090.743.990.399
Giá vốn hàng bán	5.482.118.811.609	116.635.637.815	527.393.553.092	101.541.154.917	34.135.846	52.485.880.307	228.259.088.900	-	6.508.468.262.486
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.925.664.340.156**	**9.576.771.453**	**60.445.159.909**	**129.849.409.514**	**97.114.154**	**42.392.910.012**	**168.663.108.885**	**-**	**2.336.688.814.083**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	**149.821.561.295**	**15.771.106.453**	**2.688.300.455**	**15.686.718.717**	**-**	**(3.872.490.224)**	**11.384.749.530**	**2.093.307.907**	**193.573.254.133**
Khấu hao tài sản cố định	**537.163.771.130**	**5.166.439.751**	**33.253.619.508**	**40.291.982.751**	**732.615.406**	**21.809.559.465**	**7.141.689.520**	**-**	**645.559.677.531**
Tổng tài sản	**90.621.668.699.118**	**573.817.237.180**	**2.727.639.062.420**	**15.551.505.260.661**	**49.610.225.207**	**2.219.586.477.353**	**46.514.464.491.815**	**(71.079.392.068.975)**	**87.178.899.384.779**
Tổng nợ phải trả	**16.925.840.624.583**	**86.529.651.247**	**1.085.822.110.418**	**11.598.158.724.101**	**6.513.475.368**	**527.119.547.070**	**298.649.464.840**	**(8.334.454.844.254)**	**22.194.178.753.373**

Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Quý 1 năm 2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu tài chính	105.641.192.814	3.312.750.988	4.225.125.771	90.295.598.443	9.465.396	1.023.630.257	514.986.130.036	(459.528.908.411)	259.964.985.294
Chi phí tài chính	13.950.845.959	219.870.933	13.042.268.905	913.271.151	-	8.604.509.418	1.735.870.905	19.105.595.151	57.572.232.422
Thu nhập khác	1.126.863.664.159	82.362.211	4.427.610.227	3.764.150.299	-	2.883.621.886	3.130.330.019	(7.465.389.502)	1.133.686.349.299
Chi phí khác	87.486.658.836	108.279.000	3.898.418.671	1.785.643.542	50.961.172	2.495.741.127	279.427.690	-	96.105.130.038
Phần được chia từ lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên kết								30.323.860.224	30.323.860.224

50 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.762.725.084.673	188.840.154.536	289.015.647.267	6.189.959.897.868	25.261.845.519	124.393.315.068	4.122.111.100.267	(763.518.176.922)	16.938.788.868.276
Phải thu về cho vay ngắn hạn	913.625.689.733	-	-	-	-	-	377.212.803.054	(1.281.434.844.078)	9.403.648.709
Thuế GTGT được khấu trừ	547.908.081.963	28.799.005.301	7.743.683.726	829.132.002	-	1.202.459.475	7.088.829.930	-	593.571.192.397
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	341.292.452.992	1.049.760.221	3.479.326.632	85.885.282.795	342.520.663	1.815.759.251	172.815.323.196	-	606.680.425.750
Phải thu về cho vay dài hạn	4.921.448.097	-	-	-	-	-	727.133.754.287	41.872.590.976	773.927.793.360
Đầu tư tài chính dài hạn	27.787.307.439.726	-	60.135.958.611	697.930.741.687	-	68.814.628.119	36.453.688.519.887	(62.251.054.059.684)	2.816.823.228.346
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.368.074.891	-	-	-	-	-	-	293.604.178.120	300.972.253.011

Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	606.612.691.455	283.813.982	14.373.770.337	30.428.873.913	1.594.276.309	14.281.746.009	1.199.073.063	-	668.774.245.068
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.193.426.399.047	5.500.000.000	549.982.193.175	52.935.292.156	-	37.000.000.000	16.525.809.510	(700.461.487.842)	1.154.908.206.046
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.074.551.871.122	-	249.246.902.690	-	-	361.290.758.619	-	(204.537.154.261)	1.480.552.378.170

51 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tập đoàn như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Công ty nhận đầu tư
Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Công ty nhận đầu tư
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**19.601.466.690**	**33.405.676.690**
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	8.469.111.000	13.501.731.500
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	11.132.355.690	19.903.945.190
Mua hàng hóa, dịch vụ	**571.402.000**	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	571.402.000	-
Cổ tức nhận được	**11.749.520.000**	**13.459.060.000**
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	5.915.520.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	5.834.000.000	11.668.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	-	1.791.060.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**53.984.633.144**	**55.410.968.402**
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	-	1.426.335.258
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	53.984.633.144	53.984.633.144
Phải thu ngắn hạn khác	**-**	**110.000.000**
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	-	110.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**2.253.616.075**	**300.000**
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	2.253.616.075	300.000
Phải trả ngắn hạn khác	**2.860.314.700**	**-**
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	2.860.314.700	-

52 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán đã được Tập đoàn trình bày lại để phù hợp với hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính *(xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 48b)*. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

53 . PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28 tháng 04 năm 2026.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Quốc Hưng	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng